

Số: *11* /2019/NQ-HĐND

Long An, ngày *29* tháng 10 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 670/BC-HĐND ngày 14/10/2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất sửa đổi, bổ sung khoản 3, mục IV Phần A mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Đính kèm danh mục)

Nghị quyết này là một bộ phận không tách rời của Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND

ngày 24/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá IX, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 29/10/2019 và có hiệu lực kể từ ngày 11/11/2019./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VP. QH, VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH (b/c);
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh; UBMTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT. (15)

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Rạng

DANH MỤC
VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) ĐỂ LẠI TỪ NGUỒN
THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN

(Đính kèm Nghị quyết số: 11 /2019/NQ-HĐND ngày 29 /10/2019 của HĐND tỉnh)

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
A	DANH MỤC PHÍ				
IV	Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				
3	Phí thẩm định hồ sơ tài nguyên nước				
a	Phí thẩm định hồ sơ thăm dò, khai thác nước dưới đất			90%	
a1	Phí thẩm định thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất				
	- Đối với thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	400.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m3/ngày đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
a2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000		
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m3/ngày đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
b	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%	
	- Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1.400.000		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu (%)	Ghi chú
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
c	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		
d	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000		
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh	đồng/1 hồ sơ	50 %/mức thu theo quy định nêu trên		



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạng